

**AAT SERVICES CO., LTD.**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
của CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM  
HÀ NỘI – KINH BẮC  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
*kèm theo*  
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT  
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED**

**HEAD OFFICE:**

**Add:** R. 2407, Building 34T, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban, Hoang Dao Thuy Str., Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist., Ha Noi, Vietnam

**Ref office:** R1501, Building 17T5, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban, Hoang Dao Thuy Str., Nhan Chinh Ward, Thanh-Xuan Dist., Ha Noi, Vietnam

**Tel:** 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2413585 - **Fax:** 84.4.2.22100084

**Email:** info@aat.com.vn - **Website:** www.aat.com.vn

**BRANCH HCMC:**

**Add:** R11.5, Block B, Indochina Park Tower, 4 Nguyen Dinh Chieu Street., Da Kao Ward, Dist.1, Ho Chi Minh City

**Tel:** 84.8.39 11 88 39 - **Fax:** 84.8.39 11 89 39

**Email:** aat.hcm@aat.com.vn

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	02 - 05
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	06
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	07 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13- 34

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;*
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;  
*Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;*
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh  
*Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;*
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;*
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
*Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

*Chi tiết: Bán buôn phân bón;*

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm

*Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;*

- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

*Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic

*Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;*

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 240.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng./.)

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**  
Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.  
Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 3.639.120.183 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là: 19.219.038.508 VND.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông: Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	10/11/2009
Bà: Đỗ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	14/12/2011
Ông: Nguyễn Đường Tăng	Thành viên HĐQT	01/11/2012
Ông: Nguyễn Trọng Dũng	Thành viên HĐQT	19/07/2014
Bà: Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	12/11/2014

**BAN KIỂM SOÁT**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà: Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	01/06/2013
Bà: Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	06/01/2014
Bà: Nguyễn Thị Sương	Thành viên BKS	06/01/2014

**BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông: Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc	10/11/2009
Bà: Đỗ Thị Thu Hiền	Phó Tổng giám đốc	14/12/2011
Ông: Nguyễn Đường Tăng	Phó Tổng giám đốc	01/11/2012
Ông: Dương Đức Ngọc	Phó Tổng giám đốc	01/12/2014
Bà: Hoàng Thị Minh Hạnh	Kế toán trưởng	23/05/2014

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015



**T.M. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Dương Quang Lư**

Số: 157/2015/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015  
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc được lập ngày 23 tháng 07 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,  
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT  
Phó Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Hòa**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0909-2013-141-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Đại Hùng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1000-2013-141-1

**HEAD OFFICE:**

Add: R. 2407, Building 34T, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,  
Hoang Dao Thuy Str., Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist., Ha Noi, Vietnam  
Ref office: R1501, Building 17T5, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,  
Hoang Dao Thuy Str., Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan Dist., Ha Noi, Vietnam  
Tel: 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.22100084  
Email: info@aat.com.vn - Website: www.aat.com.vn

**BRANCH HCMC:**

Add: R11.5, Block B, Indochina Park Tower,  
4 Nguyen Dinh Chieu Street., Da Kao Ward, Dist.1,  
Ho Chi Minh City  
Tel: 84.8.39 11 88 39 - Fax: 84.8.39 11 89 39  
Email: aat.hcm@aat.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>192.798.453.209</b>	<b>177.095.539.380</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.516.642.952</b>	<b>3.400.882.955</b>
1. Tiền	111		1.516.642.952	3.400.882.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.920.357.536</b>	<b>122.416.785.360</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	58.334.117.633	94.837.665.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		553.679.206	15.570.091.906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXĐ	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	9.195.905.377	13.554.273.779
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2.163.344.680)	(1.545.246.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.5</b>	<b>119.427.868.033</b>	<b>46.000.625.164</b>
1. Hàng tồn kho	141		119.427.868.033	46.000.625.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.933.584.688</b>	<b>5.277.245.901</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	71.027.774	74.730.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.862.556.914	5.202.515.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.071.849.861</b>	<b>89.082.025.437</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.137.861.443</b>	<b>43.861.831.061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	37.989.861.443	36.713.831.061
- Nguyên giá	222		41.796.612.218	39.700.352.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.806.750.775)	(2.986.520.970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	7.148.000.000	7.148.000.000
- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.6</b>	<b>17.984.461.781</b>	<b>17.381.913.373</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.984.461.781	17.381.913.373
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.949.526.637</b>	<b>3.838.281.003</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	3.949.526.637	3.838.281.003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>283.870.303.070</b>	<b>266.177.564.817</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.801.264.562</b>	<b>91.878.648.020</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.065.432.472</b>	<b>82.110.636.103</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	15.291.299.263	12.413.650.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.154.305.426	4.821.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	7.999.216.966	6.545.376.329
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	8.334.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	89.276.817	7.588.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	28.323.000.000	63.139.199.940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		200.000.000	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.735.832.090</b>	<b>9.768.011.917</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	10.735.832.090	9.768.011.917
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>220.069.038.508</b>	<b>174.298.916.797</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.14</b>	220.069.038.508	174.298.916.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	157.215.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	157.215.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		850.000.000	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		19.219.038.508	17.083.916.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.739.918.740	2.538.110.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.479.119.768	14.545.806.382
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>283.870.303.070</b>	<b>266.177.564.817</b>

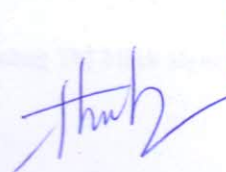
Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thu Hải

Hoàng Thị Minh Hạnh

Dương Quang Lư

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	229.919.242.931	265.434.368.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		229.919.242.931	265.434.368.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	212.777.526.771	225.465.681.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.141.716.160	39.968.687.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	54.232.565	497.898.520
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	2.822.371.181	3.197.700.268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.817.510.073	3.150.889.453
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2.761.616.085	30.492.756.581
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	6.442.910.592	2.094.943.916
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.169.050.867	4.681.185.288
12. Thu nhập khác	31	VII.5	2.904.040.405	173.229.167
13. Chi phí khác	32	VII.6	3.135.814.268	17.048.856
14. Lợi nhuận khác	40		(231.773.863)	156.180.311
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.937.277.004	4.837.365.599
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.298.156.821	1.358.278.340
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.639.120.183</u>	<u>3.479.087.259</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		185,80	2,594

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hải

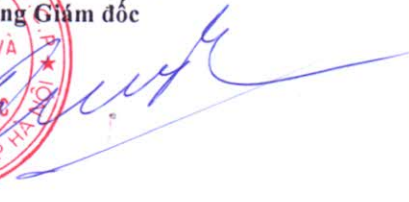
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015


Tổng Giám đốc

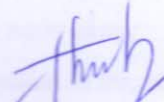



Dương Quang Lư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Đơn vị tính: VND	
				Kỳ trước	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.455.037.982		216.161.800.973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.263.987.601)		(143.258.532.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.759.520.350)		(477.969.324)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.395.752.055)		(3.104.338.688)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(925.037.616)		(69.453.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.198.073		15.655.174.065
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.343.798.669)		(137.699.594)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.205.860.236)</b>		<b>84.768.981.763</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.615.000.000)		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.615.000.000)</b>		<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		42.785.000.000		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67.862.048.319		193.761.621.804
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.710.428.086)		(276.121.588.168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.936.620.233</b>	<b>-</b>	<b>(82.359.966.364)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.884.240.003)</b>	<b>-</b>	<b>2.409.015.399</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.400.882.955		4.466.844.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>1.516.642.952</b>		<b>6.875.860.293</b>

Người lập  
  
 Nguyễn Thị Thu Hải

Kế toán trưởng  
  
 Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015  
  
 Tổng Giám đốc  
  
 Dương Quang Lư

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009. Điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;*
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;  
*Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;*
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh  
*Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;*
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;*
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
*Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Bán buôn phân bón;*
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm  
*Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;*
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
*Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bia;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic  
*Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;*
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.

Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Vì Công ty kinh doanh đa ngành nghề nên không xác định chu kỳ kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày



mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

#### d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

#### đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

#### e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

#### f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

#### a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**22. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.



7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	26.086.778.248	12.910.513.970	703.059.813			39.700.352.031
Tăng trong năm	-	-	5.527.200.000	-	-	5.527.200.000
- Mua trong năm			5.527.200.000			5.527.200.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	2.800.000.000	630.939.813	-	-	3.430.939.813
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán		2.800.000.000	630.939.813			3.430.939.813
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	26.086.778.248	10.110.513.970	5.599.320.000	-	-	41.796.612.218
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.591.983.743	975.525.851	419.011.376			2.986.520.970
Tăng trong năm	886.671.630	223.163.774	231.299.984	-	-	1.341.135.388
- Số khấu hao trong năm	886.671.630	223.163.774	231.299.984			1.341.135.388
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	77.777.780	443.127.803	-	-	520.905.583
- Thanh lý, nhượng bán		77.777.780	443.127.803			520.905.583
Số dư cuối năm	2.478.655.373	1.120.911.845	207.183.557	-	-	3.806.750.775
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	24.494.794.505	11.934.988.119	284.048.437	-	-	36.713.831.061
2. Tại ngày cuối năm	23.608.122.875	8.989.602.125	5.392.136.443	-	-	37.989.861.443

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCD khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	7.148.000.000					7.148.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.148.000.000					7.148.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm						-
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	7.148.000.000					7.148.000.000
2. Tại ngày cuối năm	7.148.000.000					7.148.000.000

Tài sản cố định vô hình hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	71.027.774	74.730.751
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	71.027.774	74.730.751
b) Dài hạn	3.949.526.637	3.838.281.003
- Chi phí thuê đất	3.389.870.972	3.389.870.972
- Chi phí thuê kho		407.264.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	559.655.665	41.146.031
<b>Cộng</b>	<b>4.020.554.411</b>	<b>3.913.011.754</b>



10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>28.323.000.000</b>	<b>28.323.000.000</b>	<b>59.642.048.319</b>	<b>59.642.048.319</b>	<b>63.139.199.940</b>	<b>63.139.199.940</b>
Ngân hàng SHB - CN Hà Đông	-	-	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Thanh Xuân	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TM TNHH ITV Đại Dương - CN Đông Đô	-	-	616.048.319	616.048.319	31.139.199.940	31.139.199.940
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	20.790.000.000	20.790.000.000	51.211.000.000	51.211.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác Ông Dương Quang Lư	7.533.000.000	7.533.000.000	7.815.000.000	7.815.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>10.735.832.090</b>	<b>10.735.832.090</b>	<b>3.220.000.000</b>	<b>3.220.000.000</b>	<b>9.768.011.917</b>	<b>9.768.011.917</b>
Vay ngân hàng )	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Thanh Xuân (**)	1.947.332.680	1.947.332.680	-	-	3.183.257.017	3.183.257.017
Ngân hàng TM TNHH ITV Đại Dương - CN Đông Đô (***)	5.926.279.410	5.926.279.410	-	-	6.584.754.900	6.584.754.900
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cầu Giấy ****)	2.862.220.000	2.862.220.000	3.220.000.000	3.220.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.058.832.090</b>	<b>39.058.832.090</b>	<b>62.862.048.319</b>	<b>62.862.048.319</b>	<b>72.907.211.857</b>	<b>72.907.211.857</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng ngân hàng Tienphongbank số: 71-03.15/HĐTD/TPBANK/TTKH.HO ngày 26/03/2015. Chi tiết hợp đồng:  
 Hạn mức của hợp đồng (VND): 200.000.000.000  
 Thời hạn vay: không quá 06 tháng

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu  
 Thời hạn trả lãi và gốc: Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước  
 Tài sản đảm bảo: Toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay

(\*\*): Hợp đồng tín dụng theo dự án ĐTPT số 01/2011/DA/VCB.TX-HNKB ngày 25/05/2011. Chi tiết hợp đồng:  
 Hạn mức của hợp đồng (VND): 12.000.000.000  
 Nguồn vốn vay:  
 - Nguồn Vietcombank 3.000.000.000  
 - Nguồn JICA 9.000.000.000  
 Thời hạn vay: 60 tháng  
 Mục đích vay vốn: Đầu tư tổ hợp chế biến nông sản và thực phẩm xuất khẩu  
 Thời gian ân hạn: 05 tháng  
 Thời hạn trả lãi và gốc: Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước  
 Đảm bảo tài sản: Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay  
 Giá trị tài sản đảm bảo: 19,263 tỷ đồng  
 Lãi suất vay vốn:

- Nguồn Vietcombank: Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 1% thay đổi theo thời kỳ thay đổi lãi suất của VCB (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).  
 - Nguồn JICA: Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 2% (thay đổi 03 tháng/lần kể từ ngày 04/10/2011) (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

(\*\*\*): Hợp đồng tín dụng số 0028/2014/HDDTD1-OCEANBANK.PGD DDO ngày 12/11/2014. Chi tiết hợp đồng:  
 Hạn mức của hợp đồng (VND): 27.000.000.000  
 Thời hạn vay: 60 tháng  
 Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản "Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn" tại Lô đất D1.5.2 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn,  
 Thời hạn trả lãi và gốc: Gốc trả 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi trả hàng tháng vào ngày nhận nợ tính theo dư nợ thực tế.  
 Tài sản đảm bảo: Toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; Tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; Tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án, thực chi hợp đồng tại dự án; Toàn bộ các quyền, quyền lợi phát sinh hoặc liên quan đến các tài sản nói trên.  
 Giá trị tài sản tạm tính (VND): 45.080.545.103

(\*\*\*) Ngân hàng Đông Nam Á số REF/HĐTĐ ngày 13/02/2015

Hạn mức của hợp đồng (VND):	3.220.000.000
Thời hạn vay:	36 tháng
Mục đích vay vốn:	Mua 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, đã qua sử dụng, sản xuất tại Anh, theo hợp đồng mua bán số 261214/HĐMB/TP ngày 26/12/2014.
Thời hạn trả lãi và gốc	Gốc và lãi vay trả theo 36 kỳ ( 01 tháng/kỳ)
Tài sản đảm bảo:	01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, mang biển số 30A - 569.78
Giá trị tài sản tạm tính (VND):	4.600.000.000

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.291.299.263	15.291.299.263	12.413.650.421	12.413.650.421
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	7.665.214.000	7.665.214.000	7.665.214.000	7.665.214.000
- Các đối tượng khác	7.626.085.263	7.626.085.263	4.748.436.421	4.748.436.421
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	303.617.179		303.617.179
- Thuế TNDN	6.545.376.329	2.655.302.909	1.850.075.232	7.350.604.006
- Thuế TNCN	-	190.222.243		190.222.243
- Các loại thuế khác		158.773.538	4.000.000	154.773.538
<b>Cộng</b>	<b>6.545.376.329</b>	<b>3.307.915.869</b>	<b>1.854.075.232</b>	<b>7.999.216.966</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	74.499.300	7.232.405
- Bảo hiểm y tế	3.828.100	
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.143.600	-
- Phải trả, phải nộp khác	5.805.817	355.995
<b>Cộng</b>	<b>89.276.817</b>	<b>7.588.400</b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000				2.538.110.415	47.538.110.415
Tăng vốn trong năm trước	112.215.000.000					112.215.000.000
Lãi trong năm trước					19.045.806.382	19.045.806.382
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận					4.500.000.000	4.500.000.000
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>157.215.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.083.916.797</b>	<b>174.298.916.797</b>
Tăng vốn trong kỳ	42.785.000.000					42.785.000.000
Lãi trong kỳ					3.639.120.183	3.639.120.183
Tăng khác			850.000.000			850.000.000
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận					1.050.000.000	1.050.000.000
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác (*)					453.998.472	453.998.472
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>850.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.219.038.508</b>	<b>220.069.038.508</b>

(\*) Chi tiết số giảm khác: 453.998.472

- Khoản phạt truy thu Thuế TNDN và các khoản phạt của năm 2013, 2014 theo kết luận thanh tra thuế ngày 29/05/2015 450.998.472
- Nộp phạt hành chính về thủ tục mất hóa đơn của năm 2014 3.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	200.000.000.000	157.215.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.215.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	42.785.000.000	112.215.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	157.215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.500.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	15.721.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	185,80	2.594
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	850.000.000	-
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	229.781.287.653	265.434.368.644
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.955.278	
<b>Cộng</b>	<b>229.919.242.931</b>	<b>265.434.368.644</b>
<b>2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hàng đã bán	212.710.231.771	225.465.681.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.295.000	
<b>Cộng</b>	<b>212.777.526.771</b>	<b>225.465.681.111</b>
<b>3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	1.605.139	140.290.437
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.627.426	357.608.083
<b>Cộng</b>	<b>54.232.565</b>	<b>497.898.520</b>
<b>4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	2.206.322.862	3.150.889.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá	616.048.319	46.810.815
<b>Cộng</b>	<b>2.822.371.181</b>	<b>3.197.700.268</b>
<b>5 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.904.040.405	
- Các khoản khác		173.229.167
<b>Cộng</b>	<b>2.904.040.405</b>	<b>173.229.167</b>
<b>6 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.910.034.230	
- Các khoản bị phạt	225.780.038	
- Các khoản khác		17.048.856
<b>Cộng</b>	<b>3.135.814.268</b>	<b>17.048.856</b>

**7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.755.846.597	453.830.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.341.135.388	1.161.921.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.901.487	25.628.583.821
Chi phí bằng tiền khác	1.910.643.205	5.343.364.961
<b>Cộng</b>	<b>9.204.526.677</b>	<b>32.587.700.497</b>

**8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	2.755.846.597	453.830.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.341.135.388	1.161.921.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.901.487	25.628.583.821
Chi phí bằng tiền khác	1.910.643.205	5.343.364.961
<b>Cộng</b>	<b>9.204.526.677</b>	<b>32.587.700.497</b>

**9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.937.277.004	4.837.365.599
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí khấu hao của phần nâng cấp tài sản và ô tô không hóa đơn	453.139.944	
+ Chi phí nộp phạt trên tài khoản chi phí khác	225.780.038	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Số lỗ của Chi nhánh độc lập không được bù trừ	284.515.837	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.900.712.823	4.837.365.599
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	1.298.156.821	1.358.278.340
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.639.120.183	3.479.087.259

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26  
 01  
 NH  
 UT  
 TO  
 AN  
 A  
 11

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của

	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Các khoản loại trừ		Tổng cộng
					Chi phí	Thu nhập	
<b>Kỳ này</b>							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	99.436.532.400	5.234.848.829	4.964.960.000	120.144.946.424	137.955.278		229.919.242.931
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận							
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và Giá vốn</b>	<b>99.436.532.400</b>	<b>5.234.848.829</b>	<b>4.964.960.000</b>	<b>120.144.946.424</b>	<b>137.955.278</b>		<b>229.919.242.931</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.054.189.822	4.154.491.419	4.483.000.000	113.018.550.530	67.295.000		212.777.526.771
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	8.382.342.578	1.080.357.410	481.960.000	7.126.395.894	70.660.278		17.141.716.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							6.442.910.592
Doanh thu hoạt động tài chính							10.698.805.568
Chi phí tài chính							54.232.565
Thu nhập khác							2.822.371.181
Chi phí khác							2.904.040.405
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							3.135.814.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.298.156.821
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>-</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>							<b>6.400.736.268</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>							<b>5.368.972.182</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ( trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>							<b>828.235.978</b>
							<b>618.098.480</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BÁC**

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**3. Báo cáo bộ phận**

	Sản lát	Ngó	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
<b>Kỳ trước</b>							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	222.223.192.519	397.356.960	38.533.744.800	4.280.074.365		-	265.434.368.644
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		-				-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>222.223.192.519</b>	<b>397.356.960</b>	<b>38.533.744.800</b>	<b>4.280.074.365</b>			<b>265.434.368.644</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	191.962.434.109	384.089.167	28.865.750.600	4.253.407.235			225.465.681.111
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	30.260.758.410	13.267.793	9.667.994.200	26.667.130			39.968.687.533
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							32.587.700.497
Doanh thu hoạt động tài chính							7.380.987.036
Chi phí tài chính							497.898.520
Thu nhập khác							3.197.700.268
Chi phí khác							173.229.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							17.048.856
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.358.278.340
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>-</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>							<b>18.789.238.052</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>							<b>1.365.000.696</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bù đắp tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>							<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**3. Báo cáo bộ phận****3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Kỳ này

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Xuất khẩu	Nội địa	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	15.030.616.550	214.888.626.381		229.919.242.931
Tài sản bộ phận				-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-

Kỳ trước

Chi tiêu	Xuất khẩu	Nội địa	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	70.124.737.663	195.309.630.981		265.434.368.644
Tài sản bộ phận				-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				



#### 4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### 4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử

##### Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm

##### 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến **Ảnh hưởng của rủi ro tài**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	487.738.889	2.083.084.634
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.530.023.010	108.391.939.654

##### 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Tổng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	39.058.832.090	-		39.058.832.090
Phải trả người bán	15.291.299.263			15.291.299.263
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	89.276.817			89.276.817
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	72.907.211.857	-		72.907.211.857
Phải trả người bán	12.413.650.421			12.413.650.421
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	7.588.400			7.588.400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

##### 4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**4.5 Giá trị hợp lý**

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.516.642.952	1.516.642.952	3.400.882.955	3.400.882.955
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.530.023.010	(*)	108.391.939.654	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	24.000.000.000	(*)	24.000.000.000	(*)
<b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>				
- Vay ngắn hạn	(28.323.000.000)	(28.323.000.000)	(63.139.199.940)	(63.139.199.940)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(15.291.299.263)	(15.291.299.263)	(12.413.650.421)	(12.413.650.421)
- Vay dài hạn	(10.735.832.090)	(10.735.832.090)	(9.768.011.917)	(9.768.011.917)
	<b>38.696.534.609</b>	<b>(*)</b>	<b>50.471.960.331</b>	<b>(*)</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

*Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**5. Thông tin về các bên liên quan**

a). Số dư công nợ phải thu về cho vay với các bên liên quan tại 30/06/2015:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại 30/06/2015 (VND)
Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Công ty là chủ sở hữu, vốn góp chiếm 15%	Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản	83.000.000.000	
		Bán hàng hóa	82.500.444.442	53.774.913.778
Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.815.000.000	7.533.000.000
Ông Nguyễn Đường Tăng	Phó tổng giám đốc	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã hoàn trả	5.000.000.000	

b). Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	413.295.000
Ông Nguyễn Đường Tăng	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc	364.680.000
Ông Dương Đức Ngọc	Phó tổng giám đốc	327.960.000
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	111.960.000

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số theo thông tư 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	122.416.785.360	108.862.511.581
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.277.245.901	18.831.519.680
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	43.861.831.061	61.243.744.434
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.381.913.373	

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8. Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hải

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh



Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư